VINA ĐẠT HÒA® CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA
Hotline:1900 75 75 72 (84-274) 3556 760~65
www.dathoa.com.vn info@dathoa.com.vn

Vietnam Value AOSC Accredited ilac-MRA

Số: 10-01/BG/ĐH-23

Ngày 01 tháng 07 năm 2023

PHỤ KIỆN HDPE - CL WATERWARE (Xuất xứ Malaysia)

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá bán chưa VAT (VNĐ/cái)	Giá bán có VAT (VNĐ/cái)
01	Nối thẳng STRAIGHT COUPLER 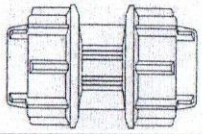	1.1	Þ20 x 20	14,900	16,092
		1.2	Þ25 x 25	19,400	20,952
		1.3	Þ32 x 32	25,400	27,432
		1.4	Þ50 x 50	70,100	75,708
		1.5	Þ63 x 63	104,600	112,968
		1.6	Þ90 x 90	265,000	286,200
02	Nối giảm REDUCING COUPLER 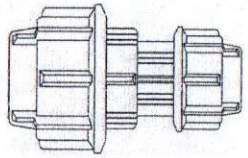	2.1	Þ25 x 20	16,400	17,712
		2.2	Þ32 x 20	22,400	24,192
		2.3	Þ32 x 25	23,800	25,704
		2.4	Þ50 x 25	53,500	57,780
		2.5	Þ50 x 32	57,100	61,668
		2.6	Þ63 x 32	82,000	88,560
		2.7	Þ63 x 50	98,700	106,596
		2.8	Þ90 x 63	242,400	261,792
03	Nối răng trong FEMALE THREADED ADAPTOR 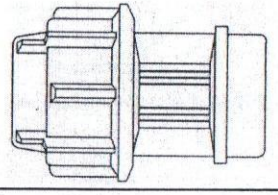	3.1	Þ20 x 1/2"	10,500	11,340
		3.2	Þ20 x 3/4"	10,500	11,340
		3.3	Þ25 x 1/2"	11,900	12,852
		3.4	Þ25 x 3/4"	11,900	12,852
		3.5	Þ25 x 1"	11,900	12,852
		3.6	Þ32 x 3/4"	17,900	19,332
		3.7	Þ32 x 1"	17,900	19,332
		3.8	Þ50 x 1 1/2"	58,300	62,964
		3.9	Þ63 x 2"	88,000	95,040
		3.10	Þ90 x 3"	204,400	220,752

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá bán chưa VAT (VNĐ/cái)	Giá bán có VAT (VNĐ/cái)
04	Nối răng ngoài MALE THREADED ADAPTOR 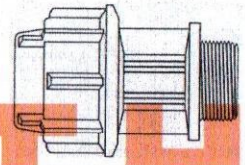	4.1	Þ20 x 1/2"	9,000	9,720
		4.2	Þ20 x 3/4"	9,000	9,720
		4.3	Þ25 x 1/2"	10,500	11,340
		4.4	Þ25 x 3/4"	10,500	11,340
		4.5	Þ25 x 1"	10,500	11,340
		4.6	Þ32 x 3/4"	14,900	16,092
		4.7	Þ32 x 1"	14,900	16,092
		4.8	Þ50 x 1 1/2"	44,600	48,168
		4.9	Þ63 x 2"	59,400	64,152
		4.10	Þ90 x 3"	183,000	197,640
05	Tê đều EQUAL TEE 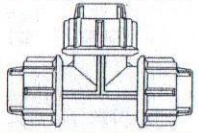	5.1	Þ20 x 20	20,800	22,464
		5.2	Þ25 x 25	28,600	30,888
		5.3	Þ32 x 32	37,500	40,500
		5.4	Þ50 x 50	118,800	128,304
		5.5	Þ63 x 63	184,200	198,936
		5.6	Þ90 x 90	489,500	528,660
06	Tê giảm REDUCING TEE 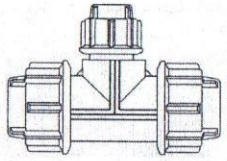	6.1	Þ25 x 20	28,600	30,888
		6.2	Þ32 x 20	38,700	41,796
		6.3	Þ32 x 25	38,700	41,796
		6.4	Þ50 x 25	118,800	128,304
		6.5	Þ50 x 32	127,200	137,376
		6.6	Þ63x 32	171,100	184,788
		6.7	Þ63 x 50	171,100	184,788
		6.8	Þ90 x 63	603,600	651,888

VINA ĐẠT HÒA®

CHI NHÁNH NHỰA ĐẠT HÒA TẠI BÌNH DƯƠNG
Lô C-1-CN Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2,
Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

CHI NHÁNH NHỰA ĐẠT HÒA TẠI TP. HCM
Số 1158 Tỉnh Lộ 10, Phường Tân Tạo,
Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá bán chưa VAT (VNĐ/cái)	Giá bán có VAT (VNĐ/cái)
07	Co 90⁰ EQUAL BEND 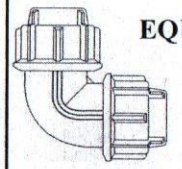	7.1	Þ20 x 20	16,400	17,712
		7.2	Þ25 x 25	20,800	22,464
		7.3	Þ32 x 32	26,800	28,944
		7.4	Þ50 x 50	83,200	89,856
		7.5	Þ63 x 63	122,400	132,192
		7.6	Þ90 x 90	325,600	351,648
08	Co răng trong FEMALE BEND 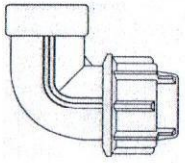	8.1	Þ20 x 1/2"	11,900	12,852
		8.2	Þ20 x 3/4"	11,900	12,852
		8.3	Þ25 x 1/2"	14,900	16,092
		8.4	Þ25 x 3/4"	14,900	16,092
		8.5	Þ25 x 1"	14,900	16,092
		8.6	Þ32 x 3/4"	22,400	24,192
		8.7	Þ32 x 1"	22,400	24,192
		8.8	Þ50 x 1 1/2"	70,100	75,708
		8.9	Þ63 x 2"	110,500	119,340
		8.10	Þ90 x 3"	325,600	351,648
09	Co răng ngoài MALE BEND 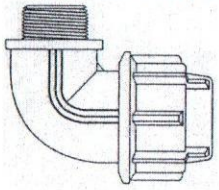	9.1	Þ20 x 1/2"	11,900	12,852
		9.2	Þ20 x 3/4"	11,900	12,852
		9.3	Þ25 x 1/2"	14,900	16,092
		9.4	Þ25 x 3/4"	14,900	16,092
		9.5	Þ25 x 1"	14,900	16,092
		9.6	Þ32 x 3/4"	22,400	24,192
		9.7	Þ32 x 1"	22,400	24,192
		9.8	Þ50 x 1 1/2"	70,100	75,708
		9.9	Þ63 x 2"	110,500	119,340
		9.10	Þ90 x 3"	326,700	352,836

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá bán chưa VAT (VNĐ/cái)	Giá bán có VAT (VNĐ/cái)
10	Tê răng trong FEMALE TEE 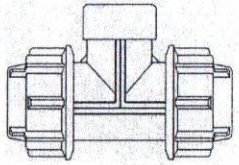	10.1	Þ20 x 1/2"	17,900	19,332
		10.2	Þ20 x 3/4"	17,900	19,332
		10.3	Þ25 x 1/2"	23,800	25,704
		10.4	Þ25 x 3/4"	23,800	25,704
		10.5	Þ32 x 3/4"	34,300	37,044
		10.6	Þ32 x 1"	34,300	37,044
		10.7	Þ50 x 1 1/2"	97,500	105,300
		10.8	Þ63 x 2"	159,200	171,936
		10.9	Þ90 x 3"	447,900	483,732
11	Nút bít END CAP 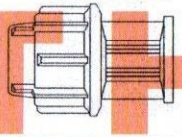	11.1	Þ20	9,000	9,720
		11.2	Þ25	10,500	11,340
		11.3	Þ32	14,900	16,092
		11.4	Þ50	44,600	48,168
		11.5	Þ63	59,400	64,152
		11.6	Þ90	183,000	197,640
12	Tê răng ngoài MALE TEE 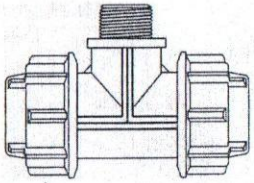	12.1	Þ20 x 1/2"	17,900	19,332
		12.2	Þ20 x 3/4"	17,900	19,332
		12.3	Þ25 x 1/2"	23,800	25,704
		12.4	Þ25 x 3/4"	23,800	25,704
		12.5	Þ25 x 1"	23,800	25,704
		12.6	Þ32 x 3/4"	34,500	37,260
		12.7	Þ32 x 1"	34,500	37,260
		12.8	Þ50 x 1"	112,900	121,932
		12.9	Þ50 x 1 1/2"	112,900	121,932
		12.10	Þ63 x 1"	184,200	198,936
		12.11	Þ63 x 2"	159,200	171,936
		12.12	Þ90 x 2"	447,900	483,732
		12.13	Þ90 x 3"	447,900	483,732

CHI NHÁNH NHỰA ĐẠT HÒA TẠI BÌNH DƯƠNG
Lô C-1-CN Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2,
Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

CHI NHÁNH NHỰA ĐẠT HÒA TẠI TP. HCM
Số 1158 Tỉnh Lộ 10, Phường Tân Tạo,
Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá bán chưa VAT (VNĐ/cái)	Giá bán có VAT (VNĐ/cái)
13	Đai khởi thủy CLAMP SADDLE 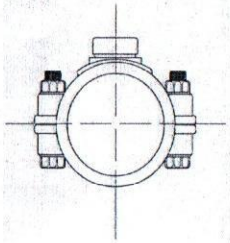	13.1	Þ32 x 3/4"	29,700	32,076
		13.2	Þ32 x 1"	29,700	32,076
		13.3	Þ50 x 3/4"	40,400	43,632
		13.4	Þ50 x 1"	40,400	43,632
		13.5	Þ63 x 3/4"	49,900	53,892
		13.6	Þ63 x 1"	49,900	53,892
		13.7	Þ90 x 3/4"	95,100	102,708
		13.8	Þ90 x 1"	95,100	102,708
		13.9	Þ90 x 1 1/2"	95,100	102,708
		13.10	Þ90 x 2"	95,100	102,708
		13.11	Þ110 x 3/4"	116,500	125,820
		13.12	Þ110 x 1"	116,500	125,820
		13.13	Þ110 x 1 1/2"	116,500	125,820
		13.14	Þ110 x 2"	116,500	125,820
		13.15	Þ160 x 3/4"	204,400	220,752
		13.16	Þ160 x 1"	204,400	220,752
		13.17	Þ160 x 1 1/2"	204,400	220,752
		13.18	Þ160 x 2"	204,400	220,752
14	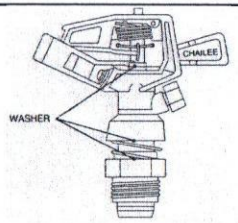		1) VÒI PHUN ACETAL - XANH/VÀNG (A) CL 323-1 ACETAL SPRINKLER Lò xo kép + 3 long đền bằng đồng Trọng lượng: 75 gr Vật liệu: nhựa công nghiệp tổng hợp	33,400	36,072

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá bán chưa VAT (VNĐ/cái)	Giá bán có VAT (VNĐ/cái)
15	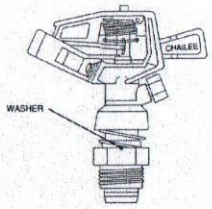		2) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG (B) CL 323-1 ABS SPRINKLER Lò xo kép + 1 long đền bằng đồng Trọng lượng: 62 gr Vật liệu: nhựa ABS	25,000	27,000
16	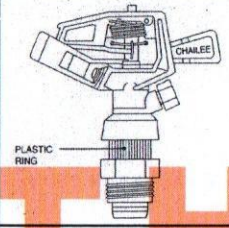		3) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG (C) CL 323-1 ABS SPRINKLER Lò xo đơn Trọng lượng: 60 gr Vật liệu: nhựa ABS	20,300	21,924
17	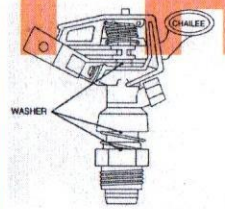		4) VÒI PHUN ACETAL - XANH/VÀNG (A) CL 323-2 ACETAL SPRINKLER Lò xo kép + 3 long đền bằng đồng Trọng lượng: 75 gr Vật liệu: nhựa công nghiệp tổng hợp	33,400	36,072
18	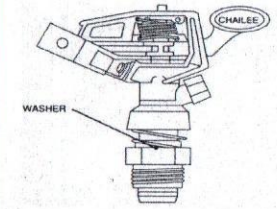		5) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG (B) CL 323-2 ABS SPRINKLER Lò xo kép + 1 long đền bằng đồng Trọng lượng: 62 gr Vật liệu: nhựa ABS	25,000	27,000

VINA ĐẠT HÒA®

STT	Hình sản phẩm	Tên sản phẩm	Giá bán chưa VAT (VNĐ/cái)	Giá bán có VAT (VNĐ/cái)
19	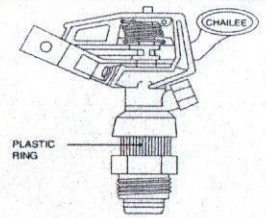	**6) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG** **(C) CL 323-2 ABS SPRINKLER** Lò xo đơn Trọng lượng: 60 gr Vật liệu: nhựa ABS	**20,300**	**21,924**
20	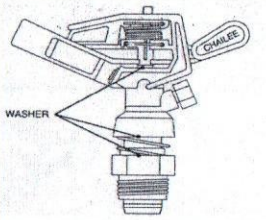	**7) VÒI PHUN ACETAL - XANH/VÀNG** **(A) CL 323-3 ACETAL SPRINKLER** Lò xo kép + 3 long đền bằng đồng Trọng lượng: 80 gr Vật liệu: nhựa công nghiệp tổng hợp	**33,400**	**36,072**
21	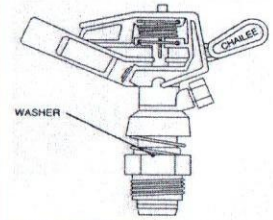	**8) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG** **(B) CL 323-3 ABS SPRINKLER** Lò xo kép + 1 long đền bằng đồng Trọng lượng: 65 gr Vật liệu: nhựa ABS	**25,000**	**27,000**
22	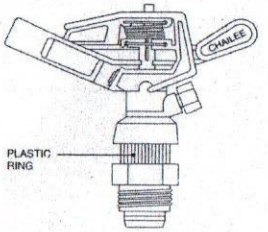	**9) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG** **(C) CL 323-3 ABS SPRINKLER** Lò xo đơn Trọng lượng: 62 gr Vật liệu: nhựa ABS	**20,300**	**21,924**

STT	Hình sản phẩm	Tên sản phẩm	Giá bán chưa VAT (VNĐ/cái)	Giá bán có VAT (VNĐ/cái)
23	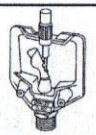	**10) VÒI PHUN CÁNH BƯỚM BẰNG ĐỒNG CL 652** CL 652 BRASS SHEET BUTTERRELY	**41,700**	**45,036**
24	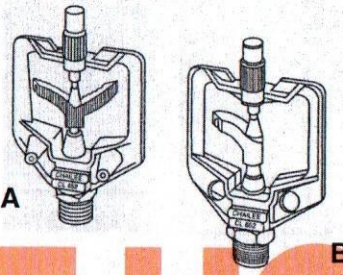	**11) A. VÒI PHUN CÁNH BƯỚM KÉP CL 652 (DLB)** CL 652 (DLB) SPRINGKLER (DOUBLE LEAF BUTTERFLY)	22,400	24,192
		11) B. VÒI PHUN CÁNH BƯỚM ĐƠN CL 652 (SLB 328) CL 652 (SLB 328) SPRINGKLER (SINGLE LEAF BUTTERFLY)	17,900	19,332
25		**12) VÒI PHUN DẠNG CHÓP NÓN CL 652** CL 652 UMBRELLA SPRINKLER	**28,600**	**30,888**
26	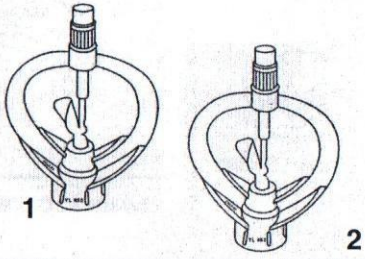	**13) VÒI PHUN CÁNH BƯỚM BẰNG ĐỒNG 852** 1. 852 BRASS SHEET BUTTERFLY SPRINKLER	**33,400**	**36,072**
		14) VÒI PHUN CÁNH BƯỚM BẰNG INOX 852 2. 852 STAINLESS STEEL SHEET BUTTERFLY SPRINKLER	**18,300**	**19,764**

Bảng giá áp dụng từ ngày 01/07/2023 cho đến khi ban hành bảng giá mới

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐẠT HÒA

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ KIM HẰNG